

Số: 4603 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Nghiệm thu khối lượng giờ giảng, thanh lý hợp đồng và thanh toán tiền
thỉnh giảng (hoạt động giảng dạy) học kỳ II năm học 2021-2022**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Xét hợp đồng thỉnh giảng ký kết giữa giảng viên thỉnh giảng và Học viện Nông nghiệp Việt Nam; theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nghiệm thu khối lượng giờ giảng, thanh lý hợp đồng và thanh toán tiền thỉnh giảng (hoạt động giảng dạy) học kỳ II năm học 2021-2022 đối với các giảng viên thỉnh giảng theo danh sách đính kèm.

Tổng số tiền thanh toán: **270.422.000** đồng, trong đó:

1. Số tiền giảng dạy đại học, cao đẳng: **225.416.000** đồng.

2. Số tiền giảng dạy sau đại học: **45.006.000** đồng.

Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các giảng viên thỉnh giảng có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, TC(10).



Nguyễn Thị Lan

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY (HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY) HỌC KỲ II NĂM HỌC 2021-2022
ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG**

(Kèm theo Quyết định số 4603 /QĐ-HVN ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Giảng dạy ĐH, CĐ		Giảng dạy SDH		Tổng số		Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	TG193	Đặng Thị	Dung			31.3	3,286,500	31.3	3,286,500		3,286,500	
2	TG426	Trần Đình	Chiến			62.9	7,548,000	62.9	7,548,000		7,548,000	
3	TG491	Đỗ Tấn	Dũng			74.8	8,976,000	74.8	8,976,000		8,976,000	
4	TG547	Nguyễn Văn	Viên	43.6	3,488,000	32.1	3,852,000	75.7	7,340,000		7,340,000	
5	HD240	Phạm Tiến	Dũng			16.1	1,932,000	16.1	1,932,000		1,932,000	
6	TG319	Đặng Đình	Trình	181.8	13,635,000			181.8	13,635,000		13,635,000	
7	TG747	Lương Văn	Vượt	51.9	4,152,000			51.9	4,152,000		4,152,000	
8	MOI65	Phạm Văn	Nghệ	70.4	5,632,000			70.4	5,632,000		5,632,000	
9	TG593	Trần Như	Khuyên	31.0	2,480,000			31.0	2,480,000		2,480,000	
10	TG208	Hoàng Thị	Hiền	277.8	19,446,000			277.8	19,446,000		19,446,000	
11	TG324	Lê Thị	Thủy	232.5	16,275,000			232.5	16,275,000		16,275,000	
12	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	910.2	68,265,000			910.2	68,265,000		68,265,000	
13	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	161.0	11,270,000			161.0	11,270,000		11,270,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Giảng dạy ĐH, CĐ		Giảng dạy SĐH		Tổng số		Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)			
14	HD204	Trương Quang	Lâm			30.9	2,781,000	30.9	2,781,000		2,781,000	
15	TG450	Trần Thị	ánh	8.0	560,000			8.0	560,000		560,000	
16	TG451	Nguyễn Thị	Phương	121.0	8,470,000			121.0	8,470,000		8,470,000	
17	TG548	Chu Đức	Thắng	62.1	4,968,000	11.1	1,332,000	73.2	6,300,000		6,300,000	
18	MOI68	Trần Thị Lan	Hương			11.1	1,165,500	11.1	1,165,500		1,165,500	
19	TG211	Phan Quang	Minh			26.1	2,740,500	26.1	2,740,500		2,740,500	
20	TG539	Nguyễn Bá	Hiên			15.0	1,800,000	15.0	1,800,000		1,800,000	
21	TG538	Đỗ Văn	Viện			32.1	3,852,000	32.1	3,852,000		3,852,000	
22	HD162	Phạm Hồng	Hiển	32.0	2,400,000			32.0	2,400,000		2,400,000	
23	TG369	Tổng Văn	Hải	17.5	1,225,000			17.5	1,225,000		1,225,000	
24	TG348	Nguyễn Xuân	Trường	30.0	3,150,000			30.0	3,150,000		3,150,000	
25	MG179	Đoàn Thị Thanh	Hương	52.8	3,960,000			52.8	3,960,000		3,960,000	
26	TG276	Nguyễn Thị Diệu	Thúy	69.3	7,796,250			69.3	7,796,250		7,796,250	
27	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	33.9	2,542,500			33.9	2,542,500		2,542,500	
28	TG290	Hồ Tú	Cường	135.5	12,637,500			135.5	12,637,500		12,637,500	
29	TG447	Nguyễn Thị	Xuân	103.3	11,621,250			103.3	11,621,250		11,621,250	
30	TG556	Huỳnh Thị Thu	Huệ	48.9	3,667,500			48.9	3,667,500		3,667,500	
31	TG591	Ngô Thu	Hường	80.9	6,067,500			80.9	6,067,500		6,067,500	
32	TG585	Nguyễn Duy	Phương	111.6	8,370,000			111.6	8,370,000		8,370,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Giảng dạy ĐH, CĐ		Giảng dạy SDH		Tổng số		Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)			
33	TG383	Nguyễn Mạnh	Hùng			30.0	3,150,000	30.0	3,150,000		3,150,000	
34	TG598	Đỗ Văn	Tứ	44.5	3,337,500			44.5	3,337,500		3,337,500	
35	MOI77	Vũ Văn	In			16.3	1,467,000	16.3	1,467,000		1,467,000	
36	TG441	Ngô Phú	Thỏa			10.7	1,123,500	10.7	1,123,500		1,123,500	
		Tổng cộng		2,911.5	225,416,000	400.5	45,006,000	3,312.0	270,422,000		270,422,000	

Tổng số tiền thanh toán: 270,422,000 đồng

Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn đồng./.





BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY (HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY) HỌC KỲ II NĂM HỌC 2021-2022
ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG

(Kèm theo Quyết định số 4603 /QĐ-HVN ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	20
1	TG193	Đặng Thị	Dung	GVC và TĐ	91/HĐT-G-VN-NH	03/02/2022	LTCH	CH30BVTVC	NH07028	Dịch tễ học sâu hại				30.00	105,000	3,150,000	30.00	3,150,000	3,150,000	
2	TG193	Đặng Thị	Dung	GVC và TĐ	91/HĐT-G-VN-NH	03/02/2022	GKCH	CH30BVTVC	NH07028	Dịch tễ học sâu hại				0.40	105,000	42,000	0.40	42,000	42,000	
3	TG193	Đặng Thị	Dung	GVC và TĐ	91/HĐT-G-VN-NH	03/02/2022	CBCH	CH30BVTVC	NH07028	Dịch tễ học sâu hại				0.90	105,000	94,500	0.90	94,500	94,500	
4	TG426	Trần Đình	Chiến	GVCC và TĐ	117/HĐT-G-VN-NH	02/08/2021	LTCH	CH29BVTVV	NH06007	Phân loại côn trùng chuyên sâu				30.00	120,000	3,600,000	30.00	3,600,000	3,600,000	BS Kỳ I
5	TG426	Trần Đình	Chiến	GVCC và TĐ	117/HĐT-G-VN-NH	02/08/2021	GKCH	CH29BVTVV	NH06007	Phân loại côn trùng chuyên sâu				0.30	120,000	36,000	0.30	36,000	36,000	BS Kỳ I
6	TG426	Trần Đình	Chiến	GVCC và TĐ	117/HĐT-G-VN-NH	02/08/2021	CBCH	CH29BVTVV	NH06007	Phân loại côn trùng chuyên sâu				0.80	120,000	96,000	0.80	96,000	96,000	BS Kỳ I
7	TG426	Trần Đình	Chiến	GVCC và TĐ	117/HĐT-G-VN-NH	02/08/2021	LTCH	CH30BVTVB	NH06008	Sinh thái học côn trùng NC				30.00	120,000	3,600,000	30.00	3,600,000	3,600,000	BS Kỳ I
8	TG426	Trần Đình	Chiến	GVCC và TĐ	117/HĐT-G-VN-NH	02/08/2021	GKCH	CH30BVTVB	NH06008	Sinh thái học côn trùng NC				0.50	120,000	60,000	0.50	60,000	60,000	BS Kỳ I
9	TG426	Trần Đình	Chiến	GVCC và TĐ	117/HĐT-G-VN-NH	02/08/2021	CBCH	CH30BVTVB	NH06008	Sinh thái học côn trùng NC				1.30	120,000	156,000	1.30	156,000	156,000	BS Kỳ I
10	TG491	Đỗ Tấn	Dũng	GVCC và TĐ	60/HĐT-G-VN-NH	01/03/2022	LTCH	CH30BVTVD	NH06005	Phương pháp n/c bệnh cây				30.00	120,000	3,600,000	30.00	3,600,000	3,600,000	
11	TG491	Đỗ Tấn	Dũng	GVCC và TĐ	60/HĐT-G-VN-NH	01/03/2022	LTCH	CH30BVTVD	NH06010	Vi khuẩn hại cây trồng năngcao				30.00	120,000	3,600,000	30.00	3,600,000	3,600,000	
12	TG491	Đỗ Tấn	Dũng	GVCC và TĐ	60/HĐT-G-VN-NH	01/03/2022	LTCH	CH30BVTVB	NH07033	TT giữa tác nhân gây bệnh & CT				10.00	120,000	1,200,000	10.00	1,200,000	1,200,000	
13	TG491	Đỗ Tấn	Dũng	GVCC và TĐ	60/HĐT-G-VN-NH	01/03/2022	GKCH	CH30BVTVD	NH06005	Phương pháp n/c bệnh cây				0.60	120,000	72,000	0.60	72,000	72,000	
14	TG491	Đỗ Tấn	Dũng	GVCC và TĐ	60/HĐT-G-VN-NH	01/03/2022	GKCH	CH30BVTVD	NH06010	Vi khuẩn hại cây trồng năngcao				0.60	120,000	72,000	0.60	72,000	72,000	
15	TG491	Đỗ Tấn	Dũng	GVCC và TĐ	60/HĐT-G-VN-NH	01/03/2022	GKCH	CH30BVTVB	NH07033	TT giữa tác nhân gây bệnh & CT				0.20	120,000	24,000	0.20	24,000	24,000	
16	TG491	Đỗ Tấn	Dũng	GVCC và TĐ	60/HĐT-G-VN-NH	01/03/2022	CBCH	CH30BVTVD	NH06005	Phương pháp n/c bệnh cây				1.50	120,000	180,000	1.50	180,000	180,000	
17	TG491	Đỗ Tấn	Dũng	GVCC và TĐ	60/HĐT-G-VN-NH	01/03/2022	CBCH	CH30BVTVD	NH06010	Vi khuẩn hại cây trồng năngcao				1.50	120,000	180,000	1.50	180,000	180,000	
18	TG491	Đỗ Tấn	Dũng	GVCC và TĐ	60/HĐT-G-VN-NH	01/03/2022	CBCH	CH30BVTVB	NH07033	TT giữa tác nhân gây bệnh & CT				0.40	120,000	48,000	0.40	48,000	48,000	
19	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TĐ	15/HĐT-G-VN-NH	10/02/2022	LT	K65KHCTA	NH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	22.00	80,000	1,760,000				22.00	1,760,000	1,760,000	
20	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TĐ	15/HĐT-G-VN-NH	10/02/2022	TH	K65KHCTA	NH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	8.00	80,000	640,000				8.00	640,000	640,000	
21	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TĐ	15/HĐT-G-VN-NH	10/02/2022	TH	K65KHCTA	NH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	8.00	80,000	640,000				8.00	640,000	640,000	
22	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TĐ	15/HĐT-G-VN-NH	10/02/2022	GK	K65KHCTA	NH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	1.60	80,000	128,000				1.60	128,000	128,000	
23	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TĐ	15/HĐT-G-VN-NH	10/02/2022	CB	K65KHCTA	NH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	4.00	80,000	320,000				4.00	320,000	320,000	
24	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TĐ	15/HĐT-G-VN-NH	10/02/2022	LTCH	CH30BVTVD	NH06006	Độc lý học thuốc bvệ thực vật				30.00	120,000	3,600,000	30.00	3,600,000	3,600,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)				
25	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TĐ	15/HĐTG-HVN-NH	10/02/2022	GKCH	CH30BVTVD	NH06006	Độc lý học thuốc vệ thực vật				0.60	120,000	72,000	0.60	72,000	72,000	
26	TG547	Nguyễn Văn	Viên	GVCC và TĐ	15/HĐTG-HVN-NH	10/02/2022	CBCH	CH30BVTVD	NH06006	Độc lý học thuốc vệ thực vật				1.50	120,000	180,000	1.50	180,000	180,000	
27	HD240	Phạm Tiến	Dũng	GVCC và TĐ	71/HĐTG-HVN-NH	44473	LTCH	CH30KHCTB	NH06018	Thông kê sinh học nâng cao				15.00	120,000	1,800,000	15.00	1,800,000	1,800,000	BS Kỳ I
28	HD240	Phạm Tiến	Dũng	GVCC và TĐ	71/HĐTG-HVN-NH	44473	GKCH	CH30KHCTB	NH06018	Thông kê sinh học nâng cao				0.30	120,000	36,000	0.30	36,000	36,000	BS Kỳ I
29	HD240	Phạm Tiến	Dũng	GVCC và TĐ	71/HĐTG-HVN-NH	44473	CBCH	CH30KHCTB	NH06018	Thông kê sinh học nâng cao				0.80	120,000	96,000	0.80	96,000	96,000	BS Kỳ I
30	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	81/HĐTG-HVN-CHKT	26/01/2022	LT	K65CNCDDTA	CD02158	Nguyên lý Chi tiết máy	34.30	75,000	2,572,500				34.30	2,572,500	2,572,500	
31	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	81/HĐTG-HVN-CHKT	26/01/2022	GK	K65CNCDDTA	CD02158	Nguyên lý Chi tiết máy	4.00	75,000	300,000				4.00	300,000	300,000	
32	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	81/HĐTG-HVN-CHKT	26/01/2022	CB	K65CNCDDTA	CD02158	Nguyên lý Chi tiết máy	10.00	75,000	750,000				10.00	750,000	750,000	
33	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	115/HĐTG-HVN-CHKT	05/08/2021	LT	K65CNKTOA	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	34.30	75,000	2,572,500				34.30	2,572,500	2,572,500	BS Kỳ I
34	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	115/HĐTG-HVN-CHKT	05/08/2021	GK	K65CNKTOA	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	4.00	75,000	300,000				4.00	300,000	300,000	BS Kỳ I
35	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	115/HĐTG-HVN-CHKT	05/08/2021	CB	K65CNKTOA	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	10.00	75,000	750,000				10.00	750,000	750,000	BS Kỳ I
36	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	115/HĐTG-HVN-CHKT	05/08/2021	LT	K65CNKTOB	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	31.70	75,000	2,377,500				31.70	2,377,500	2,377,500	BS Kỳ I
37	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	115/HĐTG-HVN-CHKT	05/08/2021	GK	K65CNKTOB	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	3.70	75,000	277,500				3.70	277,500	277,500	BS Kỳ I
38	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	115/HĐTG-HVN-CHKT	05/08/2021	CB	K65CNKTOB	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	9.30	75,000	697,500				9.30	697,500	697,500	BS Kỳ I
39	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	115/HĐTG-HVN-CHKT	05/08/2021	LT	K65CNKTOC	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	30.00	75,000	2,250,000				30.00	2,250,000	2,250,000	BS Kỳ I
40	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	115/HĐTG-HVN-CHKT	05/08/2021	GK	K65CNKTOC	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	3.00	75,000	225,000				3.00	225,000	225,000	BS Kỳ I
41	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	115/HĐTG-HVN-CHKT	05/08/2021	CB	K65CNKTOC	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	7.50	75,000	562,500				7.50	562,500	562,500	BS Kỳ I
42	TG747	Lương Văn	Vượt	GVCC và TĐ	82/HĐTG-HVN-CHKT	26/01/2022	LT	K66KTCKA	CD02104	Cơ học lý thuyết I	45.00	80,000	3,600,000				45.00	3,600,000	3,600,000	
43	TG747	Lương Văn	Vượt	GVCC và TĐ	82/HĐTG-HVN-CHKT	26/01/2022	GK	K66KTCKA	CD02104	Cơ học lý thuyết I	2.00	80,000	160,000				2.00	160,000	160,000	
44	TG747	Lương Văn	Vượt	GVCC và TĐ	82/HĐTG-HVN-CHKT	26/01/2022	CB	K66KTCKA	CD02104	Cơ học lý thuyết I	4.90	80,000	392,000				4.90	392,000	392,000	
45	MOI65	Phạm Văn	Nghệ	GVCC và TĐ	84/HĐTG-HVN-CNCK	25/01/2022	LT	K63CKCTM	CD03518	Máy&công nghệ gia công áp lực	45.00	80,000	3,600,000				45.00	3,600,000	3,600,000	
46	MOI65	Phạm Văn	Nghệ	GVCC và TĐ	84/HĐTG-HVN-CNCK	25/01/2022	GK	K63CKCTM	CD03518	Máy&công nghệ gia công áp lực	1.80	80,000	144,000				1.80	144,000	144,000	
47	MOI65	Phạm Văn	Nghệ	GVCC và TĐ	84/HĐTG-HVN-CNCK	25/01/2022	CB	K63CKCTM	CD03518	Máy&công nghệ gia công áp lực	4.40	80,000	352,000				4.40	352,000	352,000	
48	MOI65	Phạm Văn	Nghệ	GVCC và TĐ	116/HĐTG-HVN-CNCK	16/08/2021	LT	K62CKCTM	CD03544	ĐA công nghệ gia công áp lực	15.00	80,000	1,200,000				15.00	1,200,000	1,200,000	BS Kỳ I
49	MOI65	Phạm Văn	Nghệ	GVCC và TĐ	116/HĐTG-HVN-CNCK	16/08/2021	GK	K62CKCTM	CD03544	ĐA công nghệ gia công áp lực	1.20	80,000	96,000				1.20	96,000	96,000	BS Kỳ I
50	MOI65	Phạm Văn	Nghệ	GVCC và TĐ	116/HĐTG-HVN-CNCK	16/08/2021	CB	K62CKCTM	CD03544	ĐA công nghệ gia công áp lực	3.00	80,000	240,000				3.00	240,000	240,000	BS Kỳ I
51	TG593	Trần Như	Khuyên	GVCC và TĐ	70/HĐTG-HVN-TBBQ&CBNS	11/06/2021	TH	K63CKTP	CD03403	Máy nâng chuyển	8.00	80,000	640,000				8.00	640,000	640,000	BS Kỳ I
52	TG593	Trần Như	Khuyên	GVCC và TĐ	70/HĐTG-HVN-TBBQ&CBNS	11/06/2021	TH	K63CKTP	CD03410	Kỹ thuật chế biến NS - TP	15.00	80,000	1,200,000				15.00	1,200,000	1,200,000	BS Kỳ I
53	TG593	Trần Như	Khuyên	GVCC và TĐ	70/HĐTG-HVN-TBBQ&CBNS	11/06/2021	TH	K62CKTBT	PCD03027	Tận dụng phế liệu c.nghiệp TP	8.00	80,000	640,000				8.00	640,000	640,000	BS Kỳ I
54	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TĐ	73/HĐTG-HVN-SPNN	10/03/2022	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	37.50	70,000	2,625,000				37.50	2,625,000	2,625,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)				
55	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	73/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	37.50	70,000	2,625,000				37.50	2,625,000	2,625,000	
56	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	73/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	37.50	70,000	2,625,000				37.50	2,625,000	2,625,000	
57	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	73/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	37.50	70,000	2,625,000				37.50	2,625,000	2,625,000	
58	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	73/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	37.50	70,000	2,625,000				37.50	2,625,000	2,625,000	
59	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	73/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	37.50	70,000	2,625,000				37.50	2,625,000	2,625,000	
60	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	73/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	2.50	70,000	175,000				2.50	175,000	175,000	
61	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	73/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	2.50	70,000	175,000				2.50	175,000	175,000	
62	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	73/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	2.50	70,000	175,000				2.50	175,000	175,000	
63	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	73/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	2.50	70,000	175,000				2.50	175,000	175,000	
64	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	73/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	2.50	70,000	175,000				2.50	175,000	175,000	
65	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	73/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	2.50	70,000	175,000				2.50	175,000	175,000	
66	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	73/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	6.30	70,000	441,000				6.30	441,000	441,000	
67	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	73/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	6.30	70,000	441,000				6.30	441,000	441,000	
68	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	73/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	6.30	70,000	441,000				6.30	441,000	441,000	
69	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	73/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	6.30	70,000	441,000				6.30	441,000	441,000	
70	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	73/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	6.30	70,000	441,000				6.30	441,000	441,000	
71	TG208	Hoàng Thị	Hiền	GV và TD	73/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	6.30	70,000	441,000				6.30	441,000	441,000	
72	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	74/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	38.30	70,000	2,681,000				38.30	2,681,000	2,681,000	
73	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	74/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	37.50	70,000	2,625,000				37.50	2,625,000	2,625,000	
74	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	74/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	37.50	70,000	2,625,000				37.50	2,625,000	2,625,000	
75	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	74/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	37.50	70,000	2,625,000				37.50	2,625,000	2,625,000	
76	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	74/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	37.50	70,000	2,625,000				37.50	2,625,000	2,625,000	
77	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	74/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	2.60	70,000	182,000				2.60	182,000	182,000	
78	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	74/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	2.50	70,000	175,000				2.50	175,000	175,000	
79	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	74/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	2.50	70,000	175,000				2.50	175,000	175,000	
80	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	74/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	2.50	70,000	175,000				2.50	175,000	175,000	
81	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	74/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	2.50	70,000	175,000				2.50	175,000	175,000	
82	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	74/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	6.40	70,000	448,000				6.40	448,000	448,000	
83	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	74/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	6.30	70,000	441,000				6.30	441,000	441,000	
84	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TD	74/HĐT-G-VN-SPNN	10/03/2022	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	6.30	70,000	441,000				6.30	441,000	441,000	



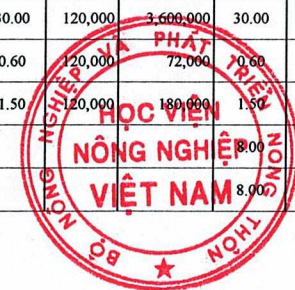
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)				
85	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TD	74/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	6.30	70,000	441,000				6.30	441,000	441,000	
86	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TD	74/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	6.30	70,000	441,000				6.30	441,000	441,000	
87	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	67.50	75,000	5,062,500				67.50	5,062,500	5,062,500	
88	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	67.50	75,000	5,062,500				67.50	5,062,500	5,062,500	
89	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	67.50	75,000	5,062,500				67.50	5,062,500	5,062,500	
90	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	67.50	75,000	5,062,500				67.50	5,062,500	5,062,500	
91	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	66.40	75,000	4,980,000				66.40	4,980,000	4,980,000	
92	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	LT	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	66.40	75,000	4,980,000				66.40	4,980,000	4,980,000	
93	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	LT	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	64.10	75,000	4,807,500				64.10	4,807,500	4,807,500	
94	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	LT	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	60.80	75,000	4,560,000				60.80	4,560,000	4,560,000	
95	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	LT	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	67.50	75,000	5,062,500				67.50	5,062,500	5,062,500	
96	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	LT	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	65.30	75,000	4,897,500				65.30	4,897,500	4,897,500	
97	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	LT	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	67.50	75,000	5,062,500				67.50	5,062,500	5,062,500	
98	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	LT	T.ANH_CD	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	30.00	75,000	2,250,000				30.00	2,250,000	2,250,000	
99	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	LT	T.ANH_CD	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	30.00	75,000	2,250,000				30.00	2,250,000	2,250,000	
100	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	75,000	225,000				3.00	225,000	225,000	
101	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	75,000	225,000				3.00	225,000	225,000	
102	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	75,000	225,000				3.00	225,000	225,000	
103	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	75,000	225,000				3.00	225,000	225,000	
104	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	75,000	225,000				3.00	225,000	225,000	
105	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	GK	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	75,000	225,000				3.00	225,000	225,000	
106	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	GK	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	2.90	75,000	217,500				2.90	217,500	217,500	
107	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	GK	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	2.70	75,000	202,500				2.70	202,500	202,500	
108	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	GK	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	75,000	225,000				3.00	225,000	225,000	
109	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	GK	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	2.90	75,000	217,500				2.90	217,500	217,500	
110	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	GK	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	3.00	75,000	225,000				3.00	225,000	225,000	
111	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	GK	T.ANH_CD	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	0.80	75,000	60,000				0.80	60,000	60,000	
112	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	GK	T.ANH_CD	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	1.70	75,000	127,500				1.70	127,500	127,500	
113	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.50	75,000	562,500				7.50	562,500	562,500	
114	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	75/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2022	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.50	75,000	562,500				7.50	562,500	562,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)				
115	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	75/HĐTG-HVN-SPNN	10/03/2022	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.50	75,000	562,500				7.50	562,500	562,500	
116	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	75/HĐTG-HVN-SPNN	10/03/2022	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.50	75,000	562,500				7.50	562,500	562,500	
117	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	75/HĐTG-HVN-SPNN	10/03/2022	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.40	75,000	555,000				7.40	555,000	555,000	
118	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	75/HĐTG-HVN-SPNN	10/03/2022	CB	T.ANH2	SN01033	Tiếng Anh 2	7.40	75,000	555,000				7.40	555,000	555,000	
119	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	75/HĐTG-HVN-SPNN	10/03/2022	CB	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	7.10	75,000	532,500				7.10	532,500	532,500	
120	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	75/HĐTG-HVN-SPNN	10/03/2022	CB	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	6.80	75,000	510,000				6.80	510,000	510,000	
121	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	75/HĐTG-HVN-SPNN	10/03/2022	CB	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	7.50	75,000	562,500				7.50	562,500	562,500	
122	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	75/HĐTG-HVN-SPNN	10/03/2022	CB	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	7.30	75,000	547,500				7.30	547,500	547,500	
123	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	75/HĐTG-HVN-SPNN	10/03/2022	CB	T.ANH2_1	SN01033	Tiếng Anh 2	7.50	75,000	562,500				7.50	562,500	562,500	
124	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	75/HĐTG-HVN-SPNN	10/03/2022	CB	T.ANH_CD	SN03012	Tiếng Anh CN Co-Điện	1.90	75,000	142,500				1.90	142,500	142,500	
125	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	75/HĐTG-HVN-SPNN	10/03/2022	CB	T.ANH_CD	SN03012	Tiếng Anh CN Co-Điện	4.30	75,000	322,500				4.30	322,500	322,500	
126	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	61/HĐTG-HVN-CNTP	16/02/2022	TH	K66CNTPC	CP02004	Hoá học thực phẩm	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	1,050,000	
127	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	61/HĐTG-HVN-CNTP	16/02/2022	TH	K66CNTPD	CP02004	Hoá học thực phẩm	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	1,050,000	
128	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	61/HĐTG-HVN-CNTP	16/02/2022	TH	K66CNTPD	CP02004	Hoá học thực phẩm	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	1,050,000	
129	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	61/HĐTG-HVN-CNTP	16/02/2022	TH	K66KDTPA	CP02004	Hoá học thực phẩm	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	1,050,000	
130	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	61/HĐTG-HVN-CNTP	16/02/2022	TH	K66KDTPA	CP02004	Hoá học thực phẩm	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	1,050,000	
131	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	61/HĐTG-HVN-CNTP	16/02/2022	TH	K66KDTPA	CP02004	Hoá học thực phẩm	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	1,050,000	
132	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	61/HĐTG-HVN-CNTP	16/02/2022	TH	K66KDTPA	CP02004	Hoá học thực phẩm	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	1,050,000	
133	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	61/HĐTG-HVN-CNTP	16/02/2022	TH	K64CNTPA	CP03004	Công nghệ sinh học thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	560,000	
134	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	61/HĐTG-HVN-CNTP	16/02/2022	TH	K64CNTPB	CP03004	Công nghệ sinh học thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	560,000	
135	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	61/HĐTG-HVN-CNTP	16/02/2022	TH	K64CNTPB	CP03004	Công nghệ sinh học thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	560,000	
136	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	61/HĐTG-HVN-CNTP	16/02/2022	TH	K64CNTPC	CP03004	Công nghệ sinh học thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	560,000	
137	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	61/HĐTG-HVN-CNTP	16/02/2022	TH	K64CNTPC	CP03004	Công nghệ sinh học thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	560,000	
138	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	61/HĐTG-HVN-CNTP	16/02/2022	TH	K64CNTPC	CP03004	Công nghệ sinh học thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	560,000	
139	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	61/HĐTG-HVN-CNTP	16/02/2022	TH	K64CNTPE	CP03004	Công nghệ sinh học thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	560,000	
140	HD204	Trương Quang	Lâm	GV và TĐ	43/HĐTG-HVN-SH	14/01/2022	LTCH	CH30CNSHV	SH07017	Công nghệ lên men				30.00	90,000	2,700,000	30.00	2,700,000	2,700,000	
141	HD204	Trương Quang	Lâm	GV và TĐ	43/HĐTG-HVN-SH	14/01/2022	GKCH	CH30CNSHV	SH07017	Công nghệ lên men				0.30	90,000	27,000	0.30	27,000	27,000	
142	HD204	Trương Quang	Lâm	GV và TĐ	43/HĐTG-HVN-SH	14/01/2022	CBCH	CH30CNSHV	SH07017	Công nghệ lên men				0.60	90,000	54,000	0.60	54,000	54,000	
143	TG450	Trần Thị	ánh	GV và TĐ	88/HĐTG-HVN-TY	19/01/2022	TH	K64CDL	TY02012	Dược liệu thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	560,000	
144	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TĐ	89/HĐTG-HVN-TY	19/01/2022	TH	K64TYA	TY03002	Bệnh nội khoa thú y I	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	1,050,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Còn lại (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)				
145	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	89/HĐTĐ-HVN-TY	19/01/2022	TH	K64TYA	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	1,050,000	
146	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	89/HĐTĐ-HVN-TY	19/01/2022	TH	K64TYA	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	1,050,000	
147	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	89/HĐTĐ-HVN-TY	19/01/2022	TH	K64TYB	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	1,050,000	
148	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	89/HĐTĐ-HVN-TY	19/01/2022	TH	K64TYB	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	1,050,000	
149	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	89/HĐTĐ-HVN-TY	19/01/2022	TH	K63TYD	TY03025	Chẩn đoán hình ảnh	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	1,050,000	
150	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	89/HĐTĐ-HVN-TY	19/01/2022	TH	K63TYD	TY03025	Chẩn đoán hình ảnh	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	1,050,000	
151	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	89/HĐTĐ-HVN-TY	19/01/2022	TH	K64NNA	TY03034	Thú y cơ bản	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	560,000	
152	TG451	Nguyễn Thị	Phương	GV và TD	89/HĐTĐ-HVN-TY	19/01/2022	TH	K64NNA	TY03034	Thú y cơ bản	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	560,000	
153	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	90/HĐTĐ-HVN-TY	19/01/2022	LT	K64NNA	TY03034	Thú y cơ bản	22.00	80,000	1,760,000				22.00	1,760,000	1,760,000	
154	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	90/HĐTĐ-HVN-TY	19/01/2022	GK	K64NNA	TY03034	Thú y cơ bản	1.70	80,000	136,000				1.70	136,000	136,000	
155	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	90/HĐTĐ-HVN-TY	19/01/2022	CB	K64NNA	TY03034	Thú y cơ bản	4.10	80,000	328,000				4.10	328,000	328,000	
156	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	90/HĐTĐ-HVN-TY	19/01/2022	LT	K65CNTYA	TY03035	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	22.00	80,000	1,760,000				22.00	1,760,000	1,760,000	
157	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	90/HĐTĐ-HVN-TY	19/01/2022	GK	K65CNTYA	TY03035	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	3.50	80,000	280,000				3.50	280,000	280,000	
158	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	90/HĐTĐ-HVN-TY	19/01/2022	CB	K65CNTYA	TY03035	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	8.80	80,000	704,000				8.80	704,000	704,000	
159	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	90/HĐTĐ-HVN-TY	19/01/2022	LTCH	CH30TYV	TY07021	Bệnh nội khoa gia súc				10.00	120,000	1,200,000	10.00	1,200,000	1,200,000	
160	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	90/HĐTĐ-HVN-TY	19/01/2022	GKCH	CH30TYV	TY07021	Bệnh nội khoa gia súc				0.30	120,000	36,000	0.30	36,000	36,000	
161	TG548	Chu Đức	Thắng	GVCC và TD	90/HĐTĐ-HVN-TY	19/01/2022	CBCH	CH30TYV	TY07021	Bệnh nội khoa gia súc				0.80	120,000	96,000	0.80	96,000	96,000	
162	MOI68	Trần Thị Lan	Hương	GVC và TD	87/HĐTĐ-HVN-TY-VSVTN	02/02/2022	LTCH	CH30CNTYB	TY06005	Miễn dịch học thú y nâng cao				10.00	105,000	1,050,000	10.00	1,050,000	1,050,000	
163	MOI68	Trần Thị Lan	Hương	GVC và TD	87/HĐTĐ-HVN-TY-VSVTN	02/02/2022	GKCH	CH30CNTYB	TY06005	Miễn dịch học thú y nâng cao				0.30	105,000	31,500	0.30	31,500	31,500	
164	MOI68	Trần Thị Lan	Hương	GVC và TD	87/HĐTĐ-HVN-TY-VSVTN	02/02/2022	CBCH	CH30CNTYB	TY06005	Miễn dịch học thú y nâng cao				0.80	105,000	84,000	0.80	84,000	84,000	
165	TG211	Phan Quang	Minh	GVC và TD	85/HĐTĐ-HVN-TY-VSVTN	02/02/2022	LTCH	CH30TYV	TY07025	Dịch tễ học thú y nâng cao				10.00	105,000	1,050,000	10.00	1,050,000	1,050,000	
166	TG211	Phan Quang	Minh	GVC và TD	85/HĐTĐ-HVN-TY-VSVTN	02/02/2022	GKCH	CH30TYV	TY07025	Dịch tễ học thú y nâng cao				0.30	105,000	31,500	0.30	31,500	31,500	
167	TG211	Phan Quang	Minh	GVC và TD	85/HĐTĐ-HVN-TY-VSVTN	02/02/2022	CBCH	CH30TYV	TY07025	Dịch tễ học thú y nâng cao				0.80	105,000	84,000	0.80	84,000	84,000	
168	TG211	Phan Quang	Minh	GVC và TD	85/HĐTĐ-HVN-TY-VSVTN	02/02/2022	NCS	NCS	HPTS	Học phần tiền sĩ				15.00	105,000	1,575,000	15.00	1,575,000	1,575,000	
169	TG539	Nguyễn Bá	Hiền	GVCC và TD	86/HĐTĐ-HVN-TY-VSVTN	02/02/2022	NCS	NCS	HPTS	Học phần tiền sĩ				15.00	120,000	1,800,000	15.00	1,800,000	1,800,000	
170	TG538	Đỗ Văn	Viện	GVCC và TD	96/HĐTĐ-HVN-QTKD	27/01/2022	LTCH	CH30QTKDC	KQ06013	Kỹ năng hoạch định chiến lược				30.00	120,000	3,600,000	30.00	3,600,000	3,600,000	
171	TG538	Đỗ Văn	Viện	GVCC và TD	96/HĐTĐ-HVN-QTKD	27/01/2022	GKCH	CH30QTKDC	KQ06013	Kỹ năng hoạch định chiến lược				0.60	120,000	72,000	0.60	72,000	72,000	
172	TG538	Đỗ Văn	Viện	GVCC và TD	96/HĐTĐ-HVN-QTKD	27/01/2022	CBCH	CH30QTKDC	KQ06013	Kỹ năng hoạch định chiến lược				1.50	120,000	180,000	1.50	180,000	180,000	
173	HD162	Phạm Hồng	Hiền	GVC và TD	50/HĐTĐ-HVN-CNVs	12/01/2022	TH	K66CNSHA	SH01002	Vi sinh vật đại cương	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000	600,000	
174	HD162	Phạm Hồng	Hiền	GVC và TD	50/HĐTĐ-HVN-CNVs	12/01/2022	TH	K66CNSHA	SH01002	Vi sinh vật đại cương	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000	600,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng tình giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)				
175	HD162	Phạm Hồng	Hiển	GVC và TD	50/HBTG-HVN-CNVs	12/01/2022	TH	K66CNSHA	SH01002	Vi sinh vật đại cương	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000	600,000	
176	HD162	Phạm Hồng	Hiển	GVC và TD	50/HBTG-HVN-CNVs	12/01/2022	TH	K66CNSHA	SH01002	Vi sinh vật đại cương	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000	600,000	
177	TG369	Tổng Văn	Hải	GV và TD	39/HBTG-HVN-SH	25/01/2022	TH	K64CNSHB	SH03068	TH CNSH trong chọn tạo GCT	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	1,050,000	
178	TG369	Tổng Văn	Hải	GV và TD	39/HBTG-HVN-SH	25/01/2022	CB	K64CNSHB	SH03068	TH CNSH trong chọn tạo GCT	2.50	70,000	175,000				2.50	175,000	175,000	
179	TG348	Nguyễn Xuân	Trưởng	GV và TD	23/HBTG-HVN-SH	18/01/2022	LT	K63CNSHE	SHE03058	Nông nghiệp công nghệ cao	30.00	105,000	3,150,000				30.00	3,150,000	3,150,000	
180	MG179	Đoàn Thị Thanh	Hương	GVC và TD	18/HBTG-HVN-SH	06/01/2022	TH	K63CNSHB	SH03007	TH công nghệ tế bào động vật	15.00	75,000	1,125,000				15.00	1,125,000	1,125,000	
181	MG179	Đoàn Thị Thanh	Hương	GVC và TD	18/HBTG-HVN-SH	06/01/2022	TH	K63CNSHB	SH03007	TH công nghệ tế bào động vật	15.00	75,000	1,125,000				15.00	1,125,000	1,125,000	
182	MG179	Đoàn Thị Thanh	Hương	GVC và TD	18/HBTG-HVN-SH	06/01/2022	TH	K63CNSHB	SH03007	TH công nghệ tế bào động vật	15.00	75,000	1,125,000				15.00	1,125,000	1,125,000	
183	MG179	Đoàn Thị Thanh	Hương	GVC và TD	18/HBTG-HVN-SH	06/01/2022	CB	K63CNSHB	SH03007	TH công nghệ tế bào động vật	2.90	75,000	217,500				2.90	217,500	217,500	
184	MG179	Đoàn Thị Thanh	Hương	GVC và TD	18/HBTG-HVN-SH	06/01/2022	CB	K63CNSHB	SH03007	TH công nghệ tế bào động vật	2.60	75,000	195,000				2.60	195,000	195,000	
185	MG179	Đoàn Thị Thanh	Hương	GVC và TD	18/HBTG-HVN-SH	06/01/2022	CB	K63CNSHB	SH03007	TH công nghệ tế bào động vật	2.30	75,000	172,500				2.30	172,500	172,500	
186	TG276	Nguyễn Thị Diệu	Thúy	GVC và TD	16/HBTG-HVN-SH	06/01/2022	TH	K64CNSHE	SHE03007	TH công nghệ tế bào động vật	30.00	112,500	3,375,000				30.00	3,375,000	3,375,000	
187	TG276	Nguyễn Thị Diệu	Thúy	GVC và TD	16/HBTG-HVN-SH	06/01/2022	TH	K64CNSHE	SHE03007	TH công nghệ tế bào động vật	30.00	112,500	3,375,000				30.00	3,375,000	3,375,000	
188	TG276	Nguyễn Thị Diệu	Thúy	GVC và TD	16/HBTG-HVN-SH	06/01/2022	CB	K64CNSHE	SHE03007	TH công nghệ tế bào động vật	6.30	112,500	708,750				6.30	708,750	708,750	
189	TG276	Nguyễn Thị Diệu	Thúy	GVC và TD	16/HBTG-HVN-SH	06/01/2022	CB	K64CNSHE	SHE03007	TH công nghệ tế bào động vật	3.00	112,500	337,500				3.00	337,500	337,500	
190	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	GVC và TD	46/HBTG-HVN-CNVs	12/01/2022	LT	K65CNSHP	PSH03012	Công nghệ vi sinh	30.00	75,000	2,250,000				30.00	2,250,000	2,250,000	
191	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	GVC và TD	46/HBTG-HVN-CNVs	12/01/2022	GK	K65CNSHP	PSH03012	Công nghệ vi sinh	1.10	75,000	82,500				1.10	82,500	82,500	
192	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	GVC và TD	46/HBTG-HVN-CNVs	12/01/2022	CB	K65CNSHP	PSH03012	Công nghệ vi sinh	2.80	75,000	210,000				2.80	210,000	210,000	
193	TG290	Hồ Tú	Cường	GVC và TD	45/HBTG-HVN-SH	12/01/2022	LT	K65CNSHE	SHE02008	Sinh thái vi sinh vật	60.00	75,000	4,500,000				60.00	4,500,000	4,500,000	
194	TG290	Hồ Tú	Cường	GVC và TD	45/HBTG-HVN-SH	12/01/2022	LT	K63CNSHE	SHE03053	CNSH môi trường	60.00	112,500	6,750,000				60.00	6,750,000	6,750,000	
195	TG290	Hồ Tú	Cường	GVC và TD	45/HBTG-HVN-SH	12/01/2022	GK	K65CNSHE	SHE02008	Sinh thái vi sinh vật	2.70	75,000	202,500				2.70	202,500	202,500	
196	TG290	Hồ Tú	Cường	GVC và TD	45/HBTG-HVN-SH	12/01/2022	GK	K63CNSHE	SHE03053	CNSH môi trường	1.70	112,500	191,250				1.70	191,250	191,250	
197	TG290	Hồ Tú	Cường	GVC và TD	45/HBTG-HVN-SH	12/01/2022	CB	K65CNSHE	SHE02008	Sinh thái vi sinh vật	6.80	75,000	510,000				6.80	510,000	510,000	
198	TG290	Hồ Tú	Cường	GVC và TD	45/HBTG-HVN-SH	12/01/2022	CB	K63CNSHE	SHE03053	CNSH môi trường	4.30	112,500	483,750				4.30	483,750	483,750	
199	TG447	Nguyễn Thị	Xuân	GVC và TD	44/HBTG-HVN-SH	12/01/2022	LT	K64CNSHE	SHE03012	Công nghệ vi sinh	90.00	112,500	10,125,000				90.00	10,125,000	10,125,000	
200	TG447	Nguyễn Thị	Xuân	GVC và TD	44/HBTG-HVN-SH	12/01/2022	GK	K64CNSHE	SHE03012	Công nghệ vi sinh	3.80	112,500	427,500				3.80	427,500	427,500	
201	TG447	Nguyễn Thị	Xuân	GVC và TD	44/HBTG-HVN-SH	12/01/2022	CB	K64CNSHE	SHE03012	Công nghệ vi sinh	9.50	112,500	1,068,750				9.50	1,068,750	1,068,750	
202	TG556	Huỳnh Thị Thu	Huệ	GVC và TD	25/HBTG-HVN-SH	18/01/2022	LT	K65CNSHP	PSH02008	Kỹ thuật di truyền NL&UD	45.00	75,000	3,375,000				45.00	3,375,000	3,375,000	
203	TG556	Huỳnh Thị Thu	Huệ	GVC và TD	25/HBTG-HVN-SH	18/01/2022	GK	K65CNSHP	PSH02008	Kỹ thuật di truyền NL&UD	1.10	75,000	82,500				1.10	82,500	82,500	
204	TG556	Huỳnh Thị Thu	Huệ	GVC và TD	25/HBTG-HVN-SH	18/01/2022	CB	K65CNSHP	PSH02008	Kỹ thuật di truyền NL&UD	2.80	75,000	210,000				2.80	210,000	210,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)				
205	TG591	Ngô Thu	Hường	GVC và TD	49/HĐTĐ-HVN-CNV5	12/01/2022	LT	K65CNSHA	SH02011	Miễn dịch học cơ sở	30.00	75,000	2,250,000				30.00	2,250,000	2,250,000	
206	TG591	Ngô Thu	Hường	GVC và TD	49/HĐTĐ-HVN-CNV5	12/01/2022	LT	K65CNSHB	SH02011	Miễn dịch học cơ sở	30.00	75,000	2,250,000				30.00	2,250,000	2,250,000	
207	TG591	Ngô Thu	Hường	GVC và TD	49/HĐTĐ-HVN-CNV5	12/01/2022	GK	K65CNSHA	SH02011	Miễn dịch học cơ sở	3.00	75,000	225,000				3.00	225,000	225,000	
208	TG591	Ngô Thu	Hường	GVC và TD	49/HĐTĐ-HVN-CNV5	12/01/2022	GK	K65CNSHB	SH02011	Miễn dịch học cơ sở	3.00	75,000	225,000				3.00	225,000	225,000	
209	TG591	Ngô Thu	Hường	GVC và TD	49/HĐTĐ-HVN-CNV5	12/01/2022	CB	K65CNSHA	SH02011	Miễn dịch học cơ sở	7.50	75,000	562,500				7.50	562,500	562,500	
210	TG591	Ngô Thu	Hường	GVC và TD	49/HĐTĐ-HVN-CNV5	12/01/2022	CB	K65CNSHB	SH02011	Miễn dịch học cơ sở	7.40	75,000	555,000				7.40	555,000	555,000	
211	TG585	Nguyễn Duy	Phương	GVC và TD	48/HĐTĐ-HVN-CNV5	12/01/2022	LT	K64CNSHA	SH03010	Công nghệ protein-enzym	45.00	75,000	3,375,000				45.00	3,375,000	3,375,000	
212	TG585	Nguyễn Duy	Phương	GVC và TD	48/HĐTĐ-HVN-CNV5	12/01/2022	LT	K64CNSHB	SH03010	Công nghệ protein-enzym	45.00	75,000	3,375,000				45.00	3,375,000	3,375,000	
213	TG585	Nguyễn Duy	Phương	GVC và TD	48/HĐTĐ-HVN-CNV5	12/01/2022	GK	K64CNSHA	SH03010	Công nghệ protein-enzym	3.30	75,000	247,500				3.30	247,500	247,500	
214	TG585	Nguyễn Duy	Phương	GVC và TD	48/HĐTĐ-HVN-CNV5	12/01/2022	GK	K64CNSHB	SH03010	Công nghệ protein-enzym	2.90	75,000	217,500				2.90	217,500	217,500	
215	TG585	Nguyễn Duy	Phương	GVC và TD	48/HĐTĐ-HVN-CNV5	12/01/2022	CB	K64CNSHA	SH03010	Công nghệ protein-enzym	8.10	75,000	607,500				8.10	607,500	607,500	
216	TG585	Nguyễn Duy	Phương	GVC và TD	48/HĐTĐ-HVN-CNV5	12/01/2022	CB	K64CNSHB	SH03010	Công nghệ protein-enzym	7.30	75,000	547,500				7.30	547,500	547,500	
217	TG383	Nguyễn Mạnh	Hùng	GVC và TD	03/HĐTĐ-HVN-MT&BTS	30/12/2021	LTCH	CH30NTTSB	TS07060	Bệnh kí sinh trùng ĐVTS NC				30.00	105,000	3,150,000	30.00	3,150,000	3,150,000	
218	TG598	Đỗ Văn	Tứ	GVC và TD	66/HĐTĐ-HVN-TS	25/01/2022	LT	K65BHTSA	TS02104	Đa dạng SH&QL nguồn lợi TS	22.00	75,000	1,650,000				22.00	1,650,000	1,650,000	
219	TG598	Đỗ Văn	Tứ	GVC và TD	66/HĐTĐ-HVN-TS	25/01/2022	TH	K65BHTSA	TS02104	Đa dạng SH&QL nguồn lợi TS	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000	600,000	
220	TG598	Đỗ Văn	Tứ	GVC và TD	66/HĐTĐ-HVN-TS	25/01/2022	TH	K65BHTSA	TS02104	Đa dạng SH&QL nguồn lợi TS	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000	600,000	
221	TG598	Đỗ Văn	Tứ	GVC và TD	66/HĐTĐ-HVN-TS	25/01/2022	GK	K65BHTSA	TS02104	Đa dạng SH&QL nguồn lợi TS	1.90	75,000	142,500				1.90	142,500	142,500	
222	TG598	Đỗ Văn	Tứ	GVC và TD	66/HĐTĐ-HVN-TS	25/01/2022	CB	K65BHTSA	TS02104	Đa dạng SH&QL nguồn lợi TS	4.60	75,000	345,000				4.60	345,000	345,000	
223	MOI77	Vũ Văn	In	GV và TD	13/HĐTĐ-HVN-NTTS	20/01/2022	LTCH	CH30NTTSV	TS07045	CN sx giống và nuôi giáp xác				15.00	90,000	1,350,000	15.00	1,350,000	1,350,000	
224	MOI77	Vũ Văn	In	GV và TD	13/HĐTĐ-HVN-NTTS	20/01/2022	GKCH	CH30NTTSV	TS07045	CN sx giống và nuôi giáp xác				0.40	90,000	36,000	0.40	36,000	36,000	
225	MOI77	Vũ Văn	In	GV và TD	13/HĐTĐ-HVN-NTTS	20/01/2022	CBCH	CH30NTTSV	TS07045	CN sx giống và nuôi giáp xác				0.90	90,000	81,000	0.90	81,000	81,000	
226	TG441	Ngô Phú	Thỏa	GVC và TD	14/HĐTĐ-HVN-NTTS	20/01/2022	LTCH	CH30NTTSV	TS06037	ƯD CN di truyền trong NTTS				10.00	105,000	1,050,000	10.00	1,050,000	1,050,000	
227	TG441	Ngô Phú	Thỏa	GVC và TD	14/HĐTĐ-HVN-NTTS	20/01/2022	GKCH	CH30NTTSV	TS06037	ƯD CN di truyền trong NTTS				0.20	105,000	21,000	0.20	21,000	21,000	
228	TG441	Ngô Phú	Thỏa	GVC và TD	14/HĐTĐ-HVN-NTTS	20/01/2022	CBCH	CH30NTTSV	TS06037	ƯD CN di truyền trong NTTS				0.50	105,000	52,500	0.50	52,500	52,500	
		Tổng cộng									2,911.50		225,416,000	400.50		45,006,000	3,312.00	270,422,000	270,422,000	

Tổng số tiền thanh toán:

270,422,000 đồng

Bằng chữ:

Hai trăm bảy mươi triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn đồng./.

